

Số: /GPMT-UBND Biên Hòa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 150425/EPE ngày 15/04/2025 và Công văn số 260525/EPE ngày 26/05/2025 giải trình về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH EPE Packaging (Việt Nam) tại Lô 515, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 477/TTr-PTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH EPE Packaging (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Lô 515, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại nút xốp (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 346 tấn sản phẩm/năm; khay bằng nhựa (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 864 tấn sản phẩm/năm; túi, tấm, màng nylon, màng nhựa (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 1.200 tấn sản phẩm/năm; bao bì bằng carton (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm);”

phẩm), công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; khuôn nhôm, công suất 500 sản phẩm/năm; khuôn bé, công suất 3.000 sản phẩm/năm; sửa chữa khuôn, công suất 100 sản phẩm/năm; dịch vụ gia công và đóng gói bao bì, công suất 60.000 sản phẩm/năm” tại Lô 515, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các loại nút xốp (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 346 tấn sản phẩm/năm; khay bằng nhựa (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 864 tấn sản phẩm/năm; túi, tấm, màng nylon, màng nhựa (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 1.200 tấn sản phẩm/năm; bao bì bằng carton (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; khuôn nhôm, công suất 500 sản phẩm/năm; khuôn bé, công suất 3.000 sản phẩm/năm; sửa chữa khuôn, công suất 100 sản phẩm/năm; dịch vụ gia công và đóng gói bao bì, công suất 60.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 515, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3601117199 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5408411351 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/11/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 31/12/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba ngày 18/04/2025.

1.4. Mã số thuế: 3601117199.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất nút xốp, khay bằng nhựa, túi, tấm, màng nylon, màng nhựa, bao bì bằng carton, khuôn nhôm, khuôn bé, sửa chữa khuôn, dịch vụ gia công và đóng gói bao bì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: Tổng diện tích đất sử dụng 15.000 m² tại Lô 515, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất: các loại nút xốp (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 346 tấn sản phẩm/năm; khay bằng nhựa (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 864 tấn sản phẩm/năm; túi, tấm, màng nylon, màng nhựa (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 1.200 tấn sản

phẩm/năm; bao bì bằng carton (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm), công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; khuôn nhôm, công suất 500 sản phẩm/năm; khuôn bê, công suất 3.000 sản phẩm/năm; sửa chữa khuôn, công suất 100 sản phẩm/năm; dịch vụ gia công và đóng gói bao bì, công suất 60.000 sản phẩm/năm

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình sản xuất nút xốp: Nguyên liệu (xốp tấm) → Cắt mặt → Cắt đứng → Cắt dập → Hàn hơi nhiệt → In → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

Quy trình sản xuất khay bằng nhựa: Nguyên liệu (màng nhựa) → Định hình nhiệt → In → Cắt dập → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

Quy trình sản xuất túi, tấm, màng nylon: Hạt nhựa PP, PE (HDPE, LDPE), phụ gia → Thổi màng → In → Cắt, hàn → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

Quy trình sản xuất màng nhựa: Nguyên liệu (hạt nhựa PET, phụ gia) → Máy ép đùn → Khuôn định hình chữ T → Phủ chất Anti, Silicon → Sấy khô → Cuộn màng nhựa → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

Quy trình sản xuất bao bì bằng carton: Nguyên liệu (carton tấm) → Cắt xẻ → Cắt dập → In bao bì → Sấy khô → Lắp ráp thủ công → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

Quy trình sản xuất khuôn nhôm: Phôi nhôm → Lập trình, gia công khuôn → Khoan lỗ chân không → Xử lý bề mặt khuôn → Phun cát → Làm sạch → Kiểm tra → Nhập kho.

Quy trình sản xuất khuôn bê:

Chi tiết 1: Uốn lưỡi dao: Lưỡi dao → Cắt, uốn bằng tay, bằng máy → Cắt cầu bằng máy, bằng tay → Hàn lưỡi dao → Kiểm tra → Đưa qua công đoạn lắp ráp/ Nhập kho.

Chi tiết 2: Gia công đế dao, đế khuôn bê: Nguyên liệu (ván MDF, gỗ, sắt tấm 3mm) → Đế dao, đế khuôn bê MDF, đế sắt → Máy khoan → Máy cưa lọng, máy cắt → Máy cưa lọng cầm tay → Máy mài cầm tay, giấy nhám → Kiểm tra → Đưa qua công đoạn lắp ráp/ Nhập kho.

Chi tiết 3: Lắp ráp khuôn bê: Đế dao cắt sẵn theo biên dạng lưỡi dao, Lưỡi dao đã uốn, Đế khuôn bê → Lắp khuôn bán thành phẩm và đế khuôn → Kiểm tra → Đưa qua kho công cụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi

trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này (nếu có).

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH EPE Packaging (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Long Bình;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty TNHH EPE Packaging (Việt Nam);
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Do dự án ký Hợp đồng dịch vụ về việc Cung cấp tiện ích (cấp nước và xử lý nước thải) và quản lý môi trường trong nội bộ KCN Amata ngày 01/11/2024 với Công ty Cổ phần đô thị Amata Biên Hòa, nước thải sinh hoạt được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata), không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 16 m³/ngày đêm sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 46,75 m³, được thu gom bằng hệ thống ống PVC Ø200, i=0,1%, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh văn phòng, nhà xưởng phát sinh khoảng 2 m³/ngày đêm được thu gom dẫn đến hố ga nước thải bằng đường ống PVC Ø200, i=0,1% sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata.

- Nước làm mát quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa: Lượng nước này được cấp lần đầu khoảng 2 m³/ngày.đêm, tuần hoàn tái sử dụng và chỉ bổ sung khi có thất thoát do bay hơi, định kỳ 3 tháng thải bỏ được thu gom bằng đường ống PVC Ø200, i=0,1% sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn + Nước thải từ hoạt động vệ sinh văn phòng, nhà xưởng + Nước thải sản xuất (Nước làm mát quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa) → Hố ga thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Công suất thiết kế: 03 Bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 46,75 m³;
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại: bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như: tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Amata, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Các nguồn khí thải phát sinh không phải kiểm soát, cụ thể:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất và sửa chữa khuôn nhôm, khuôn bê. Phần lớn lượng bụi này rơi trên sàn nhà xưởng khu vực đặt máy, có kích thước lớn, các công đoạn này được sử dụng chủ yếu bởi máy CNC khép kín, máy phun cát trong buồng kín không có dòng thải ra môi trường ngoài.

+ Nguồn số 02: Bụi từ quá trình nạp liệu tại bồn trộn hạt nhựa. Bụi nhựa phát sinh sẽ được đi qua thiết bị cyclone đi kèm với buồng trộn không có dòng thải ra môi trường ngoài. Bụi sau khi được tách ra sẽ được thu vào thùng chứa bụi, định kỳ nhân viên vận hành sẽ thu gom đem đi xử lý như chất thải thông thường.

+ Nguồn số 03: Hơi nhựa (VOC) từ công đoạn gia nhiệt hạt nhựa. Quá trình gia nhiệt sử dụng thiết bị gia nhiệt kín, không có dòng thải ra môi trường ngoài.

+ Nguồn số 04: Hơi nhựa từ quá trình gia nhiệt, cán tạo màng nhựa. Quá trình được thực hiện trong 1 dây chuyền khép kín, không có dòng thải ra môi trường ngoài.

+ Nguồn số 05: Bụi trong phòng sạch sản xuất khay nhựa. Phòng sạch bố trí hệ thống lọc không khí sử dụng các bộ lọc gồm bộ lọc thô G4 và bộ lọc HEPA để lọc các hạt bụi và tạp chất khỏi không khí trong phòng sạch, không có dòng thải ra môi trường ngoài.

+ Nguồn số 06: Hơi dung môi từ công đoạn in, trét keo. Mực in sử dụng tại dự án là loại mực đã pha sẵn và mực trong hộp theo máy (máy in phun kỹ thuật số), Công ty không thực hiện pha mực in, pha keo tại dự án. Vì vậy, hơi dung môi từ công đoạn này phát sinh không đáng kể và chỉ phân tán trong khu vực in không có dòng thải ra môi trường ngoài.

+ Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn hàn. Dự án sử dụng phương pháp hàn TIG không có dòng thải ra môi trường ngoài.

2. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

3. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-TUBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực sản xuất mứt xốp.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cắt sản xuất khay nhựa.
- Nguồn số 03: Từ khu vực sản xuất màng nhựa.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của máy CNC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực sản xuất mứt xốp. Tọa độ X (m): 408.625; Y (m): 1.211.854.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cắt sản xuất khay nhựa. Tọa độ X (m): 408.672; Y (m): 1.211.832.
- Nguồn số 03: Từ khu vực sản xuất màng nhựa. Tọa độ X (m): 408.673; Y (m): 1.211.830.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của máy CNC. Tọa độ X (m): 408.686; Y (m): 1.211.827.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động của dự án được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường hoạt động dự án.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2.3. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn Led, Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	NH	Rắn	120
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	440
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	85
	Tổng cộng (kg/năm)				645

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT - R	Rắn	597.400
2	Nhựa thải	12 08 06	TT - R	Rắn	103.400
3	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	TT - R	Rắn	17
4	Bùn thải từ bể tự hoại	-	TT - R	Rắn	1.512
5	Giấy nhám, đá cắt	-	TT - R	Rắn	200
6	Gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải	09 01 03	TT - R	Rắn	150

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
7	Xốp	-	TT - R	Rắn	14.000
8	Sắt phế liệu	-	TT - R	Rắn	400
9	Nhôm phế liệu	-	TT - R	Rắn	200
10	Cát thải	07 03 17	TT	Rắn	35
	Tổng cộng (kg/năm)				717.314

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	67,38
2	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	33,69
3	Chất thải sinh hoạt còn lại	11,23
	Tổng khối lượng	112,3

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	100
2	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	580
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	Rắn	25
4	Chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại (keo thải)	08 03 01	KS	Rắn	72
5	Hộp chứa mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 04	KS	Rắn	55
6	Nhựa thải có dính thành phần nguy hại	16 01 09	KS	Rắn	2.200

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
7	Phôi nhôm thải, mặt kim loại có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	Rắn	240
8	Pin mặt trời thải	19 02 08	KS	Rắn	50
	Tổng cộng (kg/năm)				3.322

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa chất thải: có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại kho lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Diện tích khu lưu chứa: 14 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa chất thải: có mái che kín mưa, nền đảm bảo kín, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Diện tích khu lưu chứa: 45 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu lưu chứa chất thải: có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

- Diện tích khu lưu chứa: 10 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố bùng nổ đường ống, thiết bị lưu chứa chất thải, và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn công nhân viên thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

2. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.